

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2016/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành sửa đổi, bổ sung quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định cụ thể như sau:

1. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000
3	Quặng vàng	Tấn	180.000
4	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
6	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000
7	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	20.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	6.000
13	Các loại đất khác	m ³	2.000
14	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
15	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
16	Mi-ca (mica), Thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
17	Than các loại	Tấn	6.000
18	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000

a. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, Mục II biểu mức thu nêu trên.

b. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 14, Mục II biểu mức thu nêu trên.

c. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí đối với đá block quy định tại điểm 2, Mục II biểu mức thu nêu trên.

2. Một số quy định khác:

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng thu, cơ quan thu, phương pháp tính và việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ và Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị có chức năng thu phí triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 09 năm 2016 và thay thế mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Quyết định số 43/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu